

Nhìn lại chiến lược phát triển hướng về xuất khẩu của các nền kinh tế mới nổi Đông Á

NGUYỄN NGỌC THẠCH

Thế giới biết đến các nền kinh tế mới nổi Đông Á - Hàn Quốc, Xingapo, Hồng Kông, Đài Loan như là sự thần kỳ kinh tế của thế kỷ XX. Chiến lược phát triển hướng về xuất khẩu mà họ vận dụng trở thành mẫu hình cho nhiều nước đang phát triển. Thế nhưng chiến lược này có những yếu điểm và chỉ được thực hiện thành công trong những điều kiện thuận lợi nhất định. Nghiên cứu nền tảng lý luận của chiến lược này, phân tích những hạn chế bên cạnh các ưu điểm của nó, tác giả kết luận rằng muốn vận dụng thành công chiến lược này, cần điều chỉnh nó phù hợp với bối cảnh kinh tế thế giới hiện nay.

Các cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực và thế giới gần đây làm giảm hiệu quả của chiến lược phát triển hướng về xuất khẩu của Việt Nam. Trong Hội nghị triển khai kế hoạch ngành công thương năm 2010, Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải nhấn mạnh: "Mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu vẫn tiếp tục được duy trì. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, quá trình thực hiện sẽ phải có sự điều chỉnh". Điều chỉnh ở đây, theo chúng tôi, trước hết là thay đổi cơ cấu ngành, tăng tỷ trọng các sản phẩm của công nghiệp chế biến trong tổng sản lượng và xuất khẩu. Nghĩa là, về cơ bản, chúng ta vẫn theo đuổi mô hình phát triển của các nền kinh tế mới nổi (NIE) Đông Á hay NIE Châu Á làn sóng 1 (nền kinh tế công nghiệp mới). Muốn tiếp tục vận dụng nó thành công, cần thấy rõ không chỉ những khả năng mà cả hạn chế của nó.

1. Các nền kinh tế mới nổi Đông Á

Về số lượng những nền kinh tế công nghiệp mới, quan điểm của các nhà sử học, kinh tế và tổ chức quốc tế không thống nhất. Các báo cáo thống kê của UNCTAD đưa tám nền kinh tế vào nhóm NIE, bao gồm bốn NIE làn sóng 1 – Hàn Quốc, Xingapo, Hồng Kông, Đài Loan và bốn NIE làn sóng 2 – Malaixia, Thái Lan, Indônêxia, Philippin. Theo một quan điểm khác, các NIE làn sóng 1 còn có thêm Áchentina, Braxin, Mêhicô. Làn sóng 2 bao gồm các nền kinh tế Malaixia, Thái Lan,

Chilê. Síp, Thổ Nhĩ Kỳ và Indônêxia gia nhập làn sóng 3, còn Philippin và Trung Quốc – làn sóng 4¹. Chúng tôi cho rằng các phân loại trên không thật chuẩn xác. Chiều theo các chỉ số phát triển, Philippin chưa thể gia nhập nhóm NIE. Tuy nhiên, những thành công kinh tế vượt trội của bốn NIE đầu tiên là không thể phủ nhận và việc xếp chúng vào nhóm đầu tiên hoàn toàn xứng đáng. Năm 1995, OECD công nhận Xingapo là nước công nghiệp phát triển. Bốn thập niên phát triển ổn định đã biến nước này từ một cảng nhỏ thành một quốc gia có GDP bình quân đầu người xếp thứ chín thế giới. Tiếp theo Xingapo, Hàn Quốc gia nhập OECD vào năm 1996. Hồng Kông và Đài Loan trước khi sáp nhập vào Trung Quốc đã đạt được trình độ phát triển kinh tế cao. Đến năm 2008, GDP bình quân đầu người của Hàn Quốc, Xingapo, Đài Loan và Hồng Kông đạt lần lượt 17591 USD, 38082 USD, 16979 USD, 30863 USD, gần bằng mức trung bình của nhóm nền kinh tế phát triển, nhưng vượt xa mức trung bình thế giới và nhóm nền kinh tế đang phát triển². Hiện nay, GDP bình quân đầu người được xem là chỉ số tổng hợp phản ánh trình độ phát triển kinh tế của một nước, bởi vì kết quả của tất cả cải

Nguyễn Ngọc Thạch, TSKH., Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.

1. Gladkov I.X. Các đặc điểm phát triển kinh tế của các nước công nghiệp mới. Matxcova. URAO, 2000, tr. 29-30.

2. UNCTAD Handbook of Statistics 2009.

thiện kinh tế được quy tụ thành một chỉ số tổng quát hơn là năng suất lao động. Còn quan hệ giữa năng suất lao động và thu nhập bình quân đầu người mang tính quy luật.

BẢNG 1. Tăng trưởng kinh tế của các NIE Đông Á trong thời kỳ công nghiệp hóa

Giai đoạn	1870-1913	1913-1950	1950-1973	1973-1998
Hàn Quốc	...	0,3	8,13	7,31
Xingapo	...	4,71	7,93	7,45
Đài Loan	1,95	2,87	9,81	6,77
Hồng Kông	...	...	8,13	6,21

Nguồn: Maddison M. The World Economy. Development Center Studies, OECD, 2006, p.217.

Những số liệu trong bảng 1 cho thấy Hàn Quốc đã đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình trên 8,1% trong giai đoạn 1950-1973 và duy trì tăng trưởng cao đến năm 1998, trong khi nền kinh tế Đài Loan tăng trưởng bình quân 9,8% và 6,77% trong hai giai đoạn 1950-1973 và 1973-1998 tương ứng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Xingapo khiêm nhường hơn, duy trì trên mức 7,45% từ thập niên 1950 đến thập niên 1990. Hồng Kông đã đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế trên 8,13% từ năm 1950 đến năm 1973. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của chúng trong các giai đoạn quan sát cao hơn nhiều so với thời kỳ trước chiến tranh.

Các NIE lần sóng 1 tăng trưởng nhanh theo mô hình phát triển hướng về xuất khẩu, mà trong đó các nhân tố quốc tế đã góp phần đáng kể vào tiến bộ kinh tế - xã hội của họ.

2. Nền tảng lý thuyết của chiến lược

Cần ghi nhận rằng sau Thế chiến thứ hai, trong kinh tế học phát triển, học thuyết “phát triển rượt đuổi” ra đời. Đó là sản phẩm của sự gắn kết phức tạp của tư tưởng Macxit và kinh tế học tư bản chủ nghĩa. Thoạt đầu, học thuyết này bị chính trị hóa nặng nề, bởi vì nó gắn liền với quyền lợi của ba nhóm nước - chủ nghĩa tư bản phát triển, chủ nghĩa xã hội và thế giới thứ ba. Trong Thế chiến thứ hai, những vấn đề đầu tiên về mô hình phát triển tăng tốc đã gắn liền với các tranh luận về việc kiến thiết thế giới thời hậu chiến. Trong số những công trình đầu tiên về vấn đề này phải kể đến bài báo “Problems of Industrialization of Eastern and Southeastern Europe” của Rosenstein-Rodan P. đăng trên Tạp chí Economic Journal, số tháng 6-9 năm 1943 và

Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong các thập niên đầy mạnh quá trình công nghiệp hóa của bốn nền kinh tế này được trình bày trong bảng 1.

cuốn sách “World Economic Development: Effects on Advanced Industrial Countries” của Staley E. được xuất bản vào năm 1944. Các phân tích lý luận của họ đã thu hút sự quan tâm đặc biệt của các nhà kinh tế và chính trị, khi Mỹ bắt đầu thực hiện chương trình trợ giúp tái thiết Châu Âu hoành tráng dưới tên gọi “Kế hoạch Marshall” vào các năm 1948-1949.

Trước năm 1950, mục tiêu chính của học thuyết “phát triển rượt đuổi” không hướng đến các nền kinh tế đang phát triển. Phục hồi kinh tế Châu Âu và tái thiết kinh tế Nhật Bản dưới sự kiểm soát của Mỹ nhằm khắc phục các hậu quả chiến tranh chính là ý tưởng chính của học thuyết này. Quá trình hình thành lý thuyết và thực tiễn thật sự ở các nền kinh tế đang phát triển bắt đầu trong những năm đối đầu Đông-Tây gay gắt đã làm bùng nổ cuộc chiến tranh Triều Tiên, sau đó ở Đông Dương và trong thời kỳ phong trào giải phóng dân tộc dâng cao ở Châu Á và Châu Phi. Tuy nhiên, chính những hoạt động của các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới, Liên hiệp quốc đã trở thành nhân tố quan trọng nhất làm phát sinh nhu cầu về học thuyết phát triển mới.

Như vậy, thập niên 1940-1950 trở thành giai đoạn hình thành học thuyết “phát triển rượt đuổi”. Những nhà tư tưởng và sáng lập của học thuyết này, Rostow W. đã nêu ra gồm: Bauer P., Clark K., Hirshman A., Lewis A., Murdal G., Prebish R., Rosenstein-Rodan P., Singer G., Tinbergen J. Nhưng thật ước lệ nếu xếp họ vào cùng một nhóm, bởi vì nhiều người trong số đó có các tư tưởng trái ngược nhau.

Từ những năm 1960, các nhà tư tưởng của học thuyết "phát triển rượt đuổi" phân thành hai nhóm chính - lý thuyết phát triển hướng về xuất khẩu và lý thuyết phát triển thay thế nhập khẩu. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến lý thuyết phát triển hướng về xuất khẩu mà các NIE Đông Á đã vận dụng.

Tồn tại nhiều tên gọi khác nhau như: lý thuyết tăng trưởng hướng về xuất khẩu, lý thuyết phát triển hướng về xuất khẩu hay lý thuyết công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu. Dưới góc độ ngữ nghĩa học, chúng không hoàn toàn đồng nghĩa. Tuy nhiên, theo quan điểm của chúng tôi, chúng ám chỉ một loại chiến lược phát triển hướng về xuất khẩu của NIE Đông Á và một số nền kinh tế đang phát triển Đông Nam Á khác.

Cần phân biệt rằng, lý thuyết phát triển hướng về xuất khẩu bao hàm nội dung sâu rộng hơn nhiều so với quan điểm truyền thống về vai trò của ngoại thương đối với tăng trưởng kinh tế. Chính vì vậy, nhiều tác giả còn gọi nó là lý thuyết hiện đại hóa (modernization) hay phương tây hóa (westernization) tăng tốc.

Thứ nhất, nó là kết quả nghiên cứu không chỉ của các nhà kinh tế học, mà cả của những chuyên gia xã hội học, tương lai học như: Black C., Eisenstadt S., Levy M., Kahn H., Parsons T.

Thứ hai, những nhà tư tưởng của nó chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi các quan điểm của quyết định luận công nghệ, xem sự phát triển công nghiệp như giá trị tuyệt đối. Chẳng hạn, Aron R. viết: "Trên tất cả vĩ độ kinh tế và xã hội, mọi quốc gia thuộc các giống nòi khác nhau đều hướng tới để thấy một mục đích duy nhất... Công nghiệp hóa là tất yếu, nó đi đến sự tổng thể"³.

Thứ ba, quan điểm chung về mọi tiến hóa của xã hội là sự phát triển từ trạng thái nguyên thủy đến hiện đại giống như con đường mà các nước phương Tây đã đi qua. Chẳng hạn, trong lý thuyết "Các giai đoạn tăng trưởng kinh tế", Rostow W. phân chia 6 giai đoạn trong lịch sử kinh tế của mỗi quốc gia mà sau này Porter M. thay bằng ba giai đoạn. Đặc biệt, Kahn H. và Wiener A. xác

định các giai đoạn phát triển kinh tế theo tiêu chí thu nhập bình quân đầu người⁴.

Thứ tư, phát triển nền kinh tế thị trường theo hướng tham gia tích cực vào hệ thống phân công lao động quốc tế, nhập khẩu công nghệ cao, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tăng tiết kiệm nội địa, chấp nhận sự phân hóa vật chất cao trong thời kỳ đầu của sự phát triển là những định hướng chiến lược cơ bản.

Thứ năm, đề cao cơ chế kinh tế thị trường, các nguyên lý của chủ nghĩa cá nhân và những giá trị chính trị, xã hội, văn hóa khác của phương Tây.

Thứ sáu, ủng hộ quan điểm về vai trò của nhà nước trong việc xác định những hướng phát triển ưu tiên và kích thích phát triển các tập đoàn công nghiệp, hệ thống tài chính ngân hàng có năng lực cạnh tranh cao.

Nói một cách ngắn gọn, ý tưởng chủ đạo của lý thuyết này là sử dụng "cú hích ban đầu" từ các nền kinh tế phát triển. Tuy nhiên, trong những năm 1970-1980, lý thuyết phát triển hướng về xuất khẩu được xem xét lại. Điều chỉnh thứ nhất liên quan đến sự phát triển vốn nhân lực mang đặc thù dân tộc, nghĩa là không chỉ nâng cao trình độ giáo dục của lực lượng lao động, mà còn giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy các ưu điểm trong con người Đông Á như cần kiệm, tận tụy, ham học hỏi. Việc kết hợp hài hòa các nguyên lý tổng hợp và cá biệt, những nguồn lực nội sinh và ngoại sinh giúp đẩy nhanh quá trình phát triển. Điều chỉnh thứ hai đòi hỏi nâng cao vai trò của nhà nước trong quá trình phát triển với các chính sách bảo hộ, chính sách nhập khẩu và xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, những nguồn hỗ trợ phát triển. Tầm quan trọng lớn của sự can thiệp nhà nước vào quá trình phát triển trong thời kỳ này thậm chí hình thành một lý thuyết mới "development state". Lý thuyết được đổi mới phát huy hiệu

3. Aron R. Trois essays sur l'âge industrielle. Paris, 1966. pp. 60, 93.

4. Kahn H. và Wiener A. The Next Thirty Three Years: A Framework for Speculation//Daedalus, Summer 1967. pp. 716-717.

quả cao trong chiến lược phát triển của Nhật Bản sau chiến tranh, các NIE Đông Á và vài nước Đông Nam Á như Thái Lan, Malaixia.

3. Những khả năng và điều kiện thành công của chiến lược

BẢNG 2. Các chu kỳ lớn và pha của chúng

Chu kỳ	Pha	Giai đoạn bắt đầu	Giai đoạn kết thúc
I	Mở rộng	Cuối thập niên 1780-đầu thập niên 1790	1810-1817
	Thu hẹp	1810-1817	1844-1851
II	Mở rộng	1844-1851	1870-1875
	Thu hẹp	1870-1875	1890-1896
III	Mở rộng	1890-1896	1914-1920
	Thu hẹp	1914-1928/29	1939-1950
IV	Mở rộng	1939-1950	1968-1974
	Thu hẹp	1968-1974	1984-1991
V	Mở rộng	1984-1991	2005-2008
	Thu hẹp	2005-2008	-

Nguồn: Tổng hợp từ các nghiên cứu của Grinin L., Korotaev A., Kondratiev N., Mandel E., Dickson D., Van Duijn J., Wallerstein I., Goldstein J., Chase-Dunn C., Podobnik, Modelsky G., Thompson V., Berend I., Bobrovnikov A., Pantin V., Ayres R., Linstone H., Tausch A.

Trước hết, sau Thế chiến thứ hai, nhóm nền kinh tế phát triển bước vào giai đoạn tăng trưởng của chu kỳ lớn thứ IV (xem bảng 2). Giả thuyết về các chu kỳ lớn của kinh tế thế giới được Kondratiev N. đưa ra vào những năm 1920 và đã được kiểm chứng qua bốn chu kỳ phát triển kinh tế thế giới. Tuy nhiên, đỉnh và đáy của chu kỳ V sẽ đến khi nào và liệu khủng hoảng kinh tế thế giới 2008-2009 chỉ là một cuộc khủng hoảng trung gian, ngắn hạn vẫn là những câu hỏi lớn. Giai đoạn mở rộng của chu kỳ IV bắt đầu từ giai đoạn 1939-1950 và kéo dài đến cuối thập niên 1960-đầu thập niên 1970, trùng lặp gần như hoàn toàn với giai đoạn cất cánh của các NIE Đông Á. Thậm chí khi kinh tế thế giới trải qua giai đoạn suy thoái của chu kỳ này, các nền kinh tế đang phát triển vẫn thu được lợi nhuận cao từ xu hướng tăng giá của các mặt hàng xuất khẩu chính. Theo phương án 1 của chu kỳ IV, tốc độ tăng GDP bình quân thế giới đạt 4,84%/năm trong giai đoạn 1947-1973 và 2,88%/năm trong giai đoạn 1974-1983. Phương án 2 xác định pha mở rộng của chu kỳ IV như theo phương án 1, nhưng pha thu hẹp dài hơn – từ năm 1974 đến năm 1991 với tốc độ tăng

Bên cạnh những yếu tố thuận lợi bên trong và chính sách kinh tế hợp lý của nhà nước, thành công trong quá trình phát triển của họ còn nhờ vào các điều kiện thuận lợi của bối cảnh kinh tế thế giới trong những thập niên đầu sau Thế chiến thứ hai.

trưởng GDP bình quân thế giới 3,05%/năm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nền kinh tế phát triển đạt 4,1%, 5%, 3,1%, 2,7%, 2,2%, 2,2% trong những giai đoạn 1951-1960, 1961-1970, 1971-1980, 1981-1990, 1991-2000 và 2000-2007 tương ứng. Theo dự báo, tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nền kinh tế phát triển trong giai đoạn 2001-2015 khoảng 2,6%⁵.

Cục diện kinh tế thuận lợi của các nền kinh tế phát triển với cấu trúc của nền kinh tế chưa thay đổi, đã tăng cầu đối với hàng hóa nhập khẩu từ những nền kinh tế đang phát triển, đặc biệt hàng thực phẩm, nhiên, nguyên, vật liệu công và nông nghiệp. Nhờ đó mà trong thập niên 1960, sau giai đoạn giảm giá do khủng hoảng kinh tế thế giới 1957-1958, diễn biến giá của các hàng hóa này trên thị trường thế giới đã có xu hướng tăng cho dù có sự sụt giảm đối với nguyên liệu nông nghiệp thô (xem bảng 3). Tuy nhiên, việc so sánh chỉ số biến động giá của thập niên này với các thập niên sau năm

5. Thế giới ở giao điểm hai thiên niên kỷ (Dự báo sự phát triển kinh tế thế giới đến năm 2015). Mátxcova. Hovy vek, 2001, tr. 545.

1973 cho thấy giá cả của thời kỳ này ổn định hơn. Còn trong thập niên 1970, giá của các mặt hàng chính từ các nền kinh tế đang phát triển tăng 10,5%, trong đó thực phẩm, đồ uống nhiệt đới tăng 11%, nguyên liệu nông nghiệp thô và khoáng sản, quặng kim loại tăng 12,5% và 8,1% tương ứng. Giá hàng hóa công nghiệp chế biến chủ yếu từ các nền kinh tế phát triển cũng tăng, nhưng với tốc độ thấp hơn. Do vậy, điều kiện mậu dịch của các nền kinh tế đang phát triển nhìn chung tốt hơn các nền kinh tế phát triển. Hai đợt tăng cao giá dầu vào những

năm 1974-1975 và 1979-1980 đã đẩy nhóm nền kinh tế phát triển vào các khủng hoảng cơ cấu và năng lượng trầm trọng. Kết quả của quá trình tái cấu trúc các nền kinh tế phát triển là xu hướng giảm cầu đối với các loại nhiên, nguyên, vật liệu từ những nền kinh tế đang phát triển. Khả năng tự đảm bảo lương thực của họ cũng tăng lên đáng kể nhờ việc ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp. Rõ ràng trong điều kiện hiện nay, các nước xuất khẩu lương thực và nguyên, vật liệu thô rơi vào tình trạng phụ thuộc bị đất.

BẢNG 3. Chỉ số biến động giá và xu hướng giá (%)

Năm	Chỉ số biến động giá					Xu hướng giá theo giá hiện hành				
	1960-1969	1970-1979	1980-1989	1990-1999	1999-2008	1960-1969	1970-1979	1980-1989	1990-1999	1999-2008
Tất cả hàng hóa	5,1	17,3	14,2	9,3	12,6	1,3	10,5	-1,8	-0,4	10,9
Thực phẩm và đồ uống nhiệt đới	8,8	23	15,6	11	10,5	0,8	11	-3,6	0,3	8,2
Dầu và cây lấy dầu thực vật	6,9	19,4	18,8	10	18,4	-0,5	10,3	-4,2	4,2	9,7
Nguyên liệu nông nghiệp thô	3,8	11,9	10,2	9,2	8,8	-1,6	12,5	0,6	-1,9	8,2
Khoáng sản, quặng kim loại	8,8	12	16,4	9,2	20,2	4,8	8,1	1,7	-2,1	16,8

Nguồn: UNCTAD Handbook of Statistics 2003, 2009.

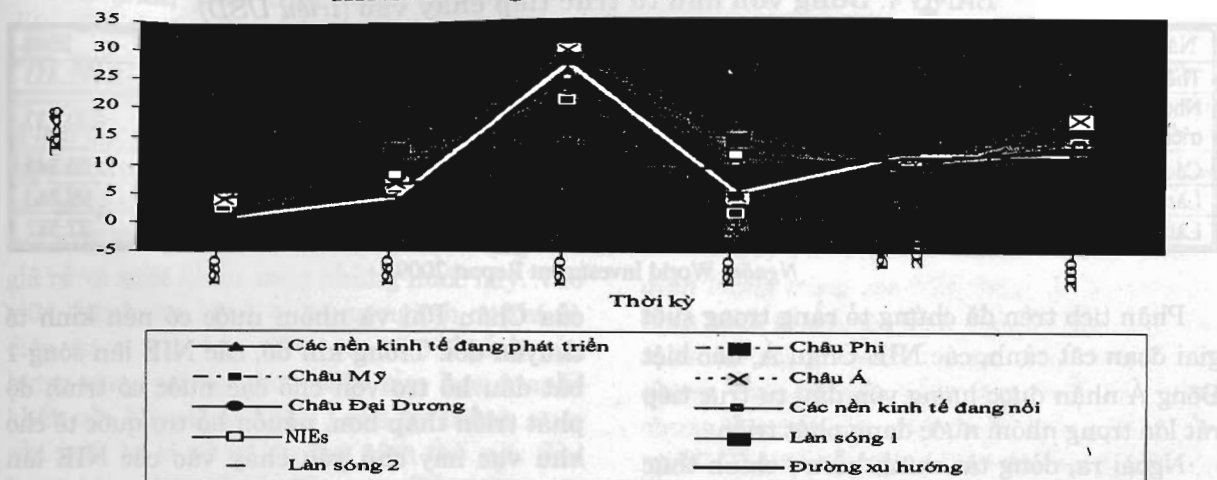
Hai là, độ mở kinh tế và kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người của thế giới và các khu vực, đặc biệt nhóm nền kinh tế phát triển trong các thập niên 1960, 1970, 1980 thấp hơn so với các thập niên 1990, 2000, do tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa của thế giới và các khu vực từ sau Thế chiến thứ hai có xu hướng tăng cao hơn. Đáng chú ý là tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa của các NIE Đông Á, nhóm các nền kinh tế đang phát triển nói chung và các khu vực của nó cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế và tốc độ tăng dân số tự nhiên bất chấp sự suy giảm thực tế trong thập niên 1980, nhưng tăng trở lại trong hai thập niên cuối (xem hình 1). Trong các năm 1960, 1970, 1980, 1990, 2000, 2008, độ mở kinh tế của nhóm nền kinh tế đang phát triển lần lượt là 13,2; 11,5; 25,7; 20,7; 31,2; 37,2%, trong đó nhóm các nước Châu Á - 11,1; 9,6; 30,9; 29,1; 39,3; 42,8%, NIE Đông Á lần sóng 1 - 28,6; 32,6; 52,3;

50,5; 66,0; 84,6%, NIE Đông Á lần sóng 2 - 18,1; 17,8; 28,1; 30,1; 62,1; 49,3%. Nếu chúng ta so sánh năm 2008 với năm 1960 thì kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người của nhóm nền kinh tế đang phát triển tăng hơn 78 lần, trong đó Châu Á - hơn 132 lần, NIE lần sóng 1 - gần 364 lần, lần sóng 2 - gần 74 lần⁶.

Qua phân tích trên, chúng ta nhận thấy rằng mức độ tham gia hệ thống phân công lao động quốc tế của nền kinh tế đang phát triển trên thế giới ngày càng cao, chính vì vậy cạnh tranh trên thị trường thế giới ngày càng trở nên gay gắt hơn. Xu hướng này cho thấy thuận lợi lớn của các nước thực hiện chiến lược phát triển hướng về xuất khẩu cách đây 3-4 thập niên như các NIE Đông Á và khó khăn không nhỏ cho các nền kinh tế mở hiện tại.

6. UNCTAD Handbook of Statistics 2009.

HÌNH 1. Tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa



Nguồn: UNCTAD Handbook of Statistics 2009.

Ba là, nhờ những lợi thế địa kinh tế ở Đông Nam Á, các NIE Đông Á đã được Mỹ và Nhật Bản hỗ trợ các nguồn tài chính rất lớn. Trong những năm 1950 và đầu thập niên 1960, hỗ trợ của Mỹ cho Hàn Quốc và Đài Loan thậm chí lên tới 5-6 và 10% GDP của hai nước này⁷. Dòng vốn từ các nền kinh tế phát triển đổ vào các NIE Đông Á và các nước Đông Nam Á ngày càng tăng, đặc biệt là trong hai thập niên 1980 và 1990. Cần nhận thức rõ rằng trong các thập niên 1960, 1970, động cơ đầu tư ra nước ngoài của những công ty xuyên quốc gia là nhằm tránh hàng rào thuế quan cao và khai thác nguồn lao động giá rẻ tại các nước Đông Á. Họ mang sang những nước này công nghệ cao phục vụ hoạt động sản xuất, vì vậy tạo nên hiệu ứng tràn cho các nền kinh tế địa phương. Ngày nay, khi những rào cản thương mại và đầu tư giữa các quốc gia giảm hơn nhiều so với những thập niên trước đó, các công ty xuyên quốc gia đã thay đổi cơ cấu đầu tư. Tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp vào các ngành phi công nghiệp và mục đích đầu cơ tăng lên. Do đó, hiệu ứng tràn bị lu mờ và tiềm năng khoa học kỹ thuật tại các nước nhận đầu tư không tích lũy được nhiều. Bên cạnh đó, từ những năm 1980, vốn đầu tư nước ngoài, bao gồm đầu tư trực tiếp, gián tiếp và các dòng tài chính khác tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế và thương mại quốc tế. Tuy nhiên, đa phần nguồn vốn đầu tư thế giới tập trung ở nhóm nền kinh tế phát triển. Đến

giữa thập niên 2000, 10 sản giao dịch chứng khoán lớn nhất thế giới đều hoạt động tại những nền kinh tế phát triển nhất. Tổng khối lượng tài sản dưới sự quản lý của các công ty hoạt động tại các sản này đạt 12.000 tỷ USD mà hơn 50% trong số đó thuộc về những sản chứng khoán của Mỹ. Trong các năm 1996-1997, bảy nước Anh, Nhật Bản, Canada, Pháp, Đức, Thụy Sĩ, Hà Lan đã đổ 85% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài vào Mỹ. Hiện tại, Mỹ cũng đưa 60% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài vào EU⁸. Như vậy, trong xu hướng gia tăng đầu tư lẫn nhau giữa những nền kinh tế phát triển, tỷ trọng của các nền kinh tế đang phát triển trong tổng vốn đầu tư trực tiếp thế giới tăng một cách chậm chạp và chỉ chiếm 13,8%, 16,9%, 18,6%, 36,5% vào các năm 1980, 1990, 2000, 2008. Suốt những thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, các NIE Châu Á chiếm trên dưới 50% tổng vốn đầu tư trực tiếp chảy vào thế giới thứ ba. Chỉ sau khủng hoảng tài chính Châu Á 1997-1998, dòng vốn này vào các nền kinh tế công nghiệp mới giảm hẳn và tỷ trọng của chúng trong nhóm nước đang phát triển chỉ còn 37,8% năm 2000 và 20,4% năm 2008 (xem bảng 4).

7. Vogel E. The Four Little Dragons. The Spread of Industrialization in East Asia. London. Cambridge (Ma.), 1991, p. 21.

8. Burtless G., Lawrence R., Litan R. Shapiro R. Globophobia. Confronting Fears about Open Trade. Washington, 1998, pp. 36, 39, 29, 85, 86.

BẢNG 4. Dòng vốn đầu tư trực tiếp chảy vào (triệu USD)

Năm	1980	1990	2000	2004	2005	2006	2007	2008
Thế giới	54.076	207.273	1.381.675	734.892	973.329	1.461.074	1.978.838	1.697.353
Nhóm nước đang phát triển	7.477	35.087	256.883	290.397	329.292	433.764	529.344	620.733
Các NIE Châu Á	3.545	17.767	97.222	78.051	78.974	108.394	125.796	126.345
Làn sóng 1	2.128	10.939	92.340	64.980	56.673	85.040	96.313	98.763
Làn sóng 2	1.417	6.828	4.882	13.070	22.302	23.354	29.483	27.582

Nguồn: World Investment Report 2009.

Phân tích trên đã chứng tỏ rằng trong suốt giai đoạn cất cánh, các NIE Châu Á, đặc biệt Đông Á nhận được lượng vốn đầu tư trực tiếp rất lớn trong nhóm nước đang phát triển.

Ngoài ra, dòng tài chính hỗ trợ chính thức cho các nền kinh tế đang phát triển mà đã cung ứng hào phóng cho các NIE Đông Á vào các thập niên 1950, 1960, 1970 thì từ năm 1990, nó chuyển hướng sang các nước nghèo

của Châu Phi và nhóm nước có nền kinh tế chuyển đổi. Trong khi đó, các NIE làn sóng 1 bắt đầu hỗ trợ vốn cho các nước có trình độ phát triển thấp hơn, nguồn hỗ trợ quốc tế cho khu vực này chủ yếu chảy vào các NIE làn sóng 2. Nếu như vào năm 1990, các NIE Châu Á nhận 9,2% trong tổng nguồn tài chính cho các nền kinh tế đang phát triển, thì năm 2007, tỷ trọng này chỉ còn 0,4% (xem bảng 5).

BẢNG 5. Dòng tài chính hỗ trợ chính thức vào các nền kinh tế đang phát triển (triệu USD)

	Nhóm nền kinh tế đang phát triển				Các NIE Châu Á		
	Tổng	Châu Phi	Châu Mỹ	Châu Á	Tổng	Làn sóng 1	Làn sóng 2
1990	73.492,9	28.027,2	13.525,1	2.879,4	6.791,6	-283,1	7.074,8
2000	48.355,8	14.303,1	10.381,2	1.467,9	1.961,4	-390,7	1.961,4
2007	105.603	38.115,3	8.217,3	2.659,1	395,7		395,7

Nguồn: OECD, OLISnet online Statistical Database.

Thứ tư, trong những thập niên 1950-1970, khi các chu kỳ kinh tế và khủng hoảng kinh tế chưa lan rộng toàn cầu, sức tàn phá của chúng chỉ khoan vùng trong phạm vi một vài quốc gia, tác động của chúng đến sự biến động của các dòng hàng hóa, vốn và lao động giữa những nước chưa đáng kể. Những NIE Đông Á đã hưởng lợi từ điều kiện thuận lợi này trong giai đoạn cất cánh của quá trình công nghiệp hóa. Cùng với xu hướng toàn cầu hóa kinh tế thế giới, tính đồng bộ của các chu kỳ kinh tế quốc gia gia tăng. Ngày càng nhiều nền kinh tế quốc gia chịu tác động tiêu cực và tích cực của các pha mở rộng và thu hẹp trong cùng một thời điểm. Xu hướng này được nhận diện qua một số chấn động kinh tế trầm trọng và kéo dài sau chiến tranh. Đó là các khủng hoảng xâm chiếm ba nước Mỹ, Nhật Bản, Anh vào những năm 1957-1958, hầu hết nền kinh tế phát triển vào những năm 1974-1975 và 1979-1982, các nước Đông Á và Đông Nam Á, Nga, Bra-xin, vài nước Đông Âu vào những năm 1997-1999, hầu

hết mọi quốc gia vào hai năm 2008-2009. Ở giai đoạn hiện nay, chu kỳ kinh tế và khủng hoảng kinh tế đã đạt được khả năng lan truyền toàn cầu. Khủng hoảng kinh tế xảy ra ở một nước phát triển trung tâm lây lan nhanh chóng sang nhiều và có thể tất cả các nước, làm xấu đi đáng kể cục diện kinh tế thế giới. Trong khủng hoảng kinh tế thế giới, đa số giá cả đều giảm, nhưng giá của hàng hóa công nghiệp chế biến giảm chậm hơn các mặt hàng nguyên, nhiên, vật liệu. Vì thế, hiệu ứng “đa dạng hóa nền kinh tế” bị mất đi, khiến các nền kinh tế đang phát triển bị tổn thương nặng hơn.

4. Các giới hạn của chiến lược

Trong những năm 1990, tốc độ phát triển của các NIE Đông Á cũng như các nền kinh tế đang phát triển Đông Nam Á chậm lại. Đặc biệt sau khủng hoảng tài chính 1997-1998, giới khoa học tranh luận không chỉ những khả năng, mà còn các giới hạn của lý thuyết phát triển hướng về xuất khẩu mà các nước Đông Á và Đông Nam Á đã và đang vận dụng.

Thứ nhất, phát triển công nghiệp phiến diện. Giống như các nền kinh tế Liên Xô cũ hay Đức quốc xã với tỷ trọng rất lớn của công nghiệp nặng hay quốc phòng; trong cơ cấu kinh tế của các NIE Đông Á, những ngành cơ khí và điện tử được ưu tiên phát triển vượt trội. Mua các bằng sáng chế của những nước phát triển, các NIE Đông Á sản xuất hàng loạt hàng hóa giá rẻ và xuất khẩu sang những nước này. Vào giữa thập niên 1980, tỷ trọng ngành cơ khí và điện tử chiếm hơn 25% và 17,8% tổng sản lượng công nghiệp, hơn 60% kim ngạch xuất khẩu của Hàn Quốc⁹. Đài Loan trở thành nước sản xuất bộ vi xử lý lớn thứ năm thế giới. Sản lượng hàng điện tử của Xingapo, Hồng Công đã vượt nhu cầu nội địa 6-7 lần. Tất nhiên, với mục tiêu đuổi kịp nhóm nền kinh tế phát triển, tập trung đầu tư vào một số ngành chiến lược là cần thiết, nhưng quá trình phát triển này quá lệ thuộc vào cục diện của thị trường thế giới.

Thứ hai, tiêu dùng dưới mức của người dân do nhu cầu phát triển nhanh nền kinh tế. Kim hãm tốc độ tăng thu nhập của người dân là một điều kiện để thực hiện công nghiệp hóa tăng tốc. Chính vì thế mà mức phúc lợi vật chất của nhân dân các nước này thấp và thị trường nội địa chậm phát triển. Khi họ bắt đầu thực hiện chiến lược phát triển hướng về xuất khẩu, GNP bình quân đầu người không vượt quá 300 USD. Ví dụ, chỉ số này của Hàn Quốc gần 100 USD vào cuối thập niên 1950, của Đài Loan – 160 USD vào đầu thập niên 1960. Vào cuối thập niên 1980, mức lương trung bình trong công nghiệp của một nước phát triển thành công nhất như Hàn Quốc chỉ bằng 15% Nhật Bản và 11% Mỹ¹⁰. Khi mức lương theo giờ của một công nhân công nghiệp tại các nền kinh tế phát triển đạt từ 12 đến 30 USD vào giữa những năm 1990, lao động của một chuyên gia cao cấp ở Hàn Quốc và Xingapo chỉ được trả không vượt quá 7 USD/giờ. Chi phí lao động thấp không còn là lợi thế cạnh tranh mạnh trong bối cảnh kinh tế thế giới hiện tại. Porter M. nói đúng: “Các công ty mà lợi thế duy nhất của chúng là chi phí sản xuất thấp rất hiếm khi hất cẳng được những công ty hàng đầu của ngành này hay khác khỏi vị trí đầu bảng”¹¹.

Mặc dù tầng lớp thượng lưu tại các NIE Đông Á sống xa hoa, tầng lớp trung lưu - điểm tựa vững chắc của các nền kinh tế phát triển, không đáng kể. Chẳng hạn, tầng lớp này chỉ chiếm 10,5-11% dân số Hàn Quốc. Chính vì vậy, chúng ta không ngạc nhiên với dung lượng thị trường nội địa nhỏ của các NIE Đông Á.

Thứ ba, sự đóng góp ưu thế của các yếu tố định lượng trong các NIE Đông Á. Mặc dù mô hình kinh tế mở tạo được những điều kiện cần thiết để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, yêu cầu rượt đuổi đã khiến chúng lâm vào kiểu phát triển “sản xuất vì sản xuất”. Thậm chí, ở giai đoạn trưởng thành của công nghiệp hóa vào đầu thập niên 1990, tỷ lệ tiết kiệm của chúng vẫn duy trì ở mức cao – 24% (Đài Loan), 30% (Hồng Công), 35% (Hàn Quốc), 47% (Xingapo). Bên cạnh đó, sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp làm tăng cầu đối với lực lượng lao động, nhưng bởi vì năng suất lao động công nghiệp tăng chậm hơn nhu cầu đối với lao động, trong nửa đầu của thập niên 1990, thời gian làm việc trung bình trong công nghiệp tăng lên tới 2500 giờ/năm, trong khi luật pháp của đa số nước Châu Âu hạn chế nó ở mức 1500 giờ. Việc so sánh đóng góp của năng suất tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của nước khác nhau trong giai đoạn 1950-1970 cho thấy, ở tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình 9,4% của Đài Loan, việc tăng năng suất chỉ đảm bảo 2,6% tăng trưởng GDP thực tế; còn đối với Hàn Quốc, hai chỉ số này là 10,3% và 1,2%; Xingapo – 8,7% và 0,2%. Tuy nhiên, các chỉ số này của Pháp lại bằng 5% và 3%¹². Bất chấp chính sách nhập khẩu công nghệ, cho đến những năm khủng hoảng 1997-1998, các NIE Đông Á vẫn chưa thể đạt tới trình độ phát triển dựa trên tri thức và công nghệ cao. Tái sản xuất xã hội mở rộng dựa trên sự huy động không ngừng vốn và lao động có thể giúp đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong một thời kỳ nhất định, nhưng khó có

9. Bello W., Rosenfeld S. Dragons in Distress. Asia's Miracle Economies in Crisis. San Francisco, 1990, p. 59.

10. Bello W., Rosenfeld S. Dragons in Distress. Asia's Miracle Economies in Crisis. San Francisco, 1990, p. 59.

11. Porter M.E. The Competitive Advantage of Nations. London. Houndmills, 1990. p. 64.

thể thu hẹp được khoảng cách công nghệ và khoảng cách phát triển đối với nhóm nền kinh tế phát triển.

Thứ tư, sự lệ thuộc ngày càng nhiều vào vốn nước ngoài. Tỷ lệ tích lũy nội địa thấp buộc các nền kinh tế rượt đuổi phải thu hút thêm nhiều vốn đầu tư từ các nước phát triển hơn. Mô hình tăng tốc phát triển bằng mọi cách của các NIE làn sóng 1 và cả làn sóng 2 không buộc chúng chuyển hướng dần sang sức mạnh nội sinh, mà đòi hỏi bức bách lượng vốn lớn từ các nền kinh tế phát triển. Theo các số liệu được dẫn chứng trong bảng 4, với tốc độ tăng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế, các NIE Châu Á đã chiếm hơn nửa lượng vốn này vào nhóm nền kinh tế đang phát triển. Một lượng vốn khổng lồ đổ vào chúng khiến cho việc tăng hiệu suất sản xuất trở nên thừa, bởi vì chúng kèm theo sự gia tăng nhập khẩu công nghệ nước ngoài.

Thứ năm, tăng trưởng kinh tế lệ thuộc chủ yếu vào xuất khẩu. Các NIE Đông Á rất dễ tổn thương trước những biến động từ phía cầu trên thị trường thế giới. Nếu như vào năm 1960, độ mở kinh tế của các NIE làn sóng 1 chỉ trên 26% thì vào năm 1970 nó tăng lên 36,6%, năm 1980 – 52,3%, năm 2000 – 66% và năm 2008 – 84,6%. Đây là chỉ số cao nhất thế giới so với các nhóm liên kết kinh tế quốc tế khác. Sự lệ thuộc của các NIE Đông Á nói riêng và nhóm nền kinh tế đang phát triển nói chung vào các nền kinh tế phát triển rất lớn. Thị trường Mỹ, Nhật Bản và Châu Âu tiêu thụ 45-60% khối lượng hàng hóa xuất khẩu từ các nước đang phát triển, trong khi nhóm nền kinh tế đang phát triển chỉ chiếm 4,3% xuất khẩu của Pháp và I-ta-li-a, 5,5% của Đức, 7,7% của Anh và 16,3% của Mỹ¹². Với tình trạng bất cân đối như thế, nếu nhóm nước này để mất thị trường tại nhóm nước khác, các nước đang phát triển chịu nhiều tổn thất hơn những nước phát triển.

Thứ sáu, mệnh lệnh phát triển nhanh chóng khiến các nền kinh tế rượt đuổi phải tập trung vào các yếu tố định lượng có thể mang lại kết quả trong ngắn hạn, như việc sử dụng vốn vật chất và lao động phổ thông, trong khi rất cần

phát triển vốn nhân lực và vốn tri thức trong bối cảnh mới của kinh tế thế giới. Đó là loại mô hình công nghiệp truyền thống chỉ phù hợp với xu hướng phát triển của những năm 1950. Công nhận tính chất hậu công nghiệp của các thách thức đứng trước nhóm nền kinh tế đang phát triển, đòi hỏi xây dựng một chiến lược rượt đuổi vào trong thế giới hậu công nghiệp. Nhiệm vụ này rõ ràng khác với nhiệm vụ rượt đuổi vào thời đại công nghiệp trước đây. Đặc điểm của bước bứt phá hậu công nghiệp là đưa lên hàng ưu tiên những nhiệm vụ bảo đảm tính linh hoạt và dễ thích nghi của nền kinh tế, khả năng các chủ thể kinh tế phản ứng hợp lý với những thách thức của thời đại. Ngoài ra, khái niệm về các ưu tiên hay điểm tăng trưởng được dùng quen thuộc cho những nền kinh tế công nghiệp truyền thống đã thay đổi nội dung đối với những nền kinh tế hiện đại. Ưu tiên bây giờ không còn là các ngành hay lĩnh vực công nghiệp riêng lẻ, mà những thể chế gắn liền với sự phát triển cá nhân và thông qua con người tác động sang tình trạng của nền kinh tế.

Tóm lại, chiến lược phát triển hướng về xuất khẩu của các NIE Đông Á chỉ phù hợp với những điều kiện kinh tế thế giới của các thập niên đầu sau Thế chiến thứ hai. Để mục tiêu của chiến lược phát triển rượt đuổi này có thể đạt được một cách hiệu quả, theo quan điểm của chúng tôi, các nền kinh tế đang phát triển cần có ba yếu tố chính. Một là, khả năng của nhà nước sử dụng các phương pháp động viên (mobilization) để huy động mọi nguồn lực trong bất kỳ hoàn cảnh nào cho phát triển. Hai là, nước rượt đuổi và nước bị rượt đuổi phải ở cùng một tầng công nghệ cho dù trên hai bậc thang phát triển khác nhau. Nghĩa là nước rượt đuổi có thể sở hữu các phương thức sản xuất của nước bị rượt đuổi. Ba là, những điều kiện kinh tế bên ngoài thuận lợi. Vì vậy, trong giai đoạn phát triển hiện tại của kinh tế thế giới, chiến lược này cần phải được điều chỉnh./

12. Cohen D. The Wealth of the World and the Poverty of Nations. London. Cambridge (Ma.), 1998, p. 24.

13. Goldstein M. The Asian Crisis: Causes, Cures and Systematic Implications. Washington, 1998. p. 22.